

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo tài chính quý  
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Digitally signed by  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
VINACAFÉ BIÊN HÒA  
DN: C=VN, S=ĐÔNG  
NAI, L=Biên Hòa,  
CN=CÔNG TY CỔ  
PHẦN VINACAFÉ BIÊN  
HÒA,  
OID.0.9.2342.19200300  
.100.1.1=MST:  
3600261626  
Reason: I am the  
author of this document  
Location: your signing  
location here  
Date: 2024.10.18  
11:53:43+07'00'  
Foxit PDF Reader  
Version: 11.2.1

CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
VINACA  
FÉ BIÊN  
HÒA

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 10 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Hồng Sơn  
Bà Nguyễn Hoàng Yến  
Ông Huỳnh Công Hoàn  
Bà Hồ Thúy Hạnh

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ủy ban Kiểm toán**

Bà Hồ Thúy Hạnh  
Ông Huỳnh Công Hoàn

Chủ tịch  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Tân Kỳ

Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1  
Phường An Bình  
Thành phố Biên Hòa  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2024**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>1.282.774.122.962</b>	<b>1.791.913.748.146</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>94.948.673.188</b>	<b>277.098.311.191</b>
Tiền	111		4.048.673.188	20.098.311.191
Các khoản tương đương tiền	112		90.900.000.000	257.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>400.000.000</b>	<b>324.319.939.955</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	-	193.919.939.955
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	400.000.000	130.400.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>775.688.933.130</b>	<b>979.521.004.046</b>
Phải thu của khách hàng	131		142.508.895.520	359.588.863.555
Trả trước cho người bán	132		800.369.800	261.188.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	632.379.667.810	619.670.951.991
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>410.607.947.049</b>	<b>209.469.210.599</b>
Hàng tồn kho	141		411.203.939.649	211.698.870.356
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(595.992.600)	(2.229.659.757)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.128.569.595</b>	<b>1.505.282.355</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		745.244.225	691.134.551
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		383.325.370	814.147.804

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/9/2024 VND</b>	<b>1/1/2024 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>1.068.431.246.561</b>	<b>866.493.063.148</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>819.778.734.247</b>	<b>579.352.400.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	819.778.734.247	579.352.400.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>227.752.941.186</b>	<b>264.614.546.750</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	227.752.941.186	264.614.546.750
<i>Nguyên giá</i>	222		1.014.763.187.456	1.021.764.625.456
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(787.010.246.270)	(757.150.078.706)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		1.880.358.879	1.880.358.879
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.880.358.879)	(1.880.358.879)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>221.270.000</b>	<b>544.000.000</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	221.270.000	544.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.678.301.128</b>	<b>21.982.116.398</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	16.987.332.352	17.270.553.848
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.690.968.776	4.711.562.550
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.351.205.369.523</b>	<b>2.658.406.811.294</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>615.625.761.725</b>	<b>545.622.042.359</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>611.284.417.425</b>	<b>540.932.348.109</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	174.051.485.795	263.407.963.945
Người mua trả tiền trước	312		9.364.437.395	30.172.990
Thuế phải nộp Nhà nước	313	13	80.053.437.856	53.271.657.990
Phải trả người lao động	314		3.649.994.288	-
Chi phí phải trả	315	14	25.425.918.215	33.453.869.638
Phải trả ngắn hạn khác	319	15(a)	127.531.695.931	3.898.680.756
Vay ngắn hạn	320	16	170.175.550.487	165.838.105.332
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.341.344.300</b>	<b>4.689.694.250</b>
Phải trả dài hạn khác	337	15(b)	299.450.000	299.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.041.894.300	4.390.244.250
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.735.579.607.798</b>	<b>2.112.784.768.935</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>1.735.579.607.798</b>	<b>2.112.784.768.935</b>
Vốn cổ phần	411	18	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.226.303.166.883	1.603.508.328.020
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		939.029.953.020	1.153.555.498.265
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		287.273.213.863	449.952.829.755
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.351.205.369.523</b>	<b>2.658.406.811.294</b>


Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thủy Hoa  
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/7/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	609.557.876.741	549.355.051.072	1.681.245.822.348	1.558.572.777.901
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	4.249.256.747	1.810.513.364	13.918.866.605	16.995.094.915
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>605.308.619.994</b>	<b>547.544.537.708</b>	<b>1.667.326.955.743</b>	<b>1.541.577.682.986</b>
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	493.625.813.007	422.695.283.363	1.357.416.367.669	1.191.994.346.105
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>111.682.806.987</b>	<b>124.849.254.345</b>	<b>309.910.588.074</b>	<b>349.583.336.881</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	25.170.988.574	24.683.772.183	77.726.174.004	61.045.529.026
Chi phí tài chính	22	23	2.826.558.983	2.017.777.585	5.411.601.847	7.134.430.279
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.040.427.346</i>	<i>1.725.044.940</i>	<i>4.308.515.603</i>	<i>6.561.899.668</i>
Chi phí bán hàng	25		1.526.906.462	802.479.152	4.121.053.465	2.936.251.188
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.063.108.254	5.639.759.945	16.682.048.592	15.600.171.157
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>127.437.221.862</b>	<b>141.073.009.846</b>	<b>361.422.058.174</b>	<b>384.958.013.283</b>
Thu nhập khác	31		-	2.633.523	41.824.992	68.695.250
Chi phí khác	32		2.360.938.261	1.434.503	2.361.680.332	72.244.793
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(2.360.938.261)</b>	<b>1.199.020</b>	<b>(2.319.855.340)</b>	<b>(3.549.543)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)</b>	<b>50</b>		<b>125.076.283.601</b>	<b>141.074.208.866</b>	<b>359.102.202.834</b>	<b>384.954.463.740</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 02a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/7/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		125.076.283.601	141.074.208.866	359.102.202.834	384.954.463.740
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		24.646.474.461	29.771.873.123	70.808.395.197	77.366.472.975
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(170.148.693)	(665.247.956)	1.020.593.774	555.765.153
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		100.599.957.833	111.967.583.699	287.273.213.863	307.032.225.612
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	3.785	4.213	10.808	11.552

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	359.102.202.834	384.954.463.740
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	34.837.561.838	37.887.184.489
Các khoản dự phòng	03	891.855.156	7.280.554.171
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(35.778.986)	(147.864.402)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(72.832.383.365)	(59.289.812.316)
Chi phí lãi vay	06	4.308.515.603	6.561.899.668
<b>Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>326.271.973.080</b>	<b>377.246.425.350</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	217.276.049.333	154.663.478.359
Biến động hàng tồn kho	10	(202.378.941.556)	111.564.230.869
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(68.422.457.415)	75.288.714.812
Biến động chi phí trả trước	12	1.564.504.422	2.495.010.308
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	193.919.939.955	-
		<b>468.231.067.819</b>	<b>721.257.859.698</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.295.024.942)	(7.784.272.519)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60.872.973.217)	(26.203.421.146)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>403.063.069.660</b>	<b>687.270.166.033</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(2.222.572.400)	(1.807.565.480)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	284.545.455	63.068.183
Tiền chi cho vay	23	(200.000.000.000)	-
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi đầu tư khác	23	(1.166.800.000.000)	(1.433.900.000.000)
Tiền thu từ khoản cho vay	24	200.000.000.000	-
Thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư khác	24	1.069.800.000.000	713.000.000.000
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cho vay và đầu tư khác	27	49.302.919.722	73.642.213.174
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(49.635.107.223)</b>	<b>(649.002.284.123)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	473.161.830.158	341.570.012.420
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(468.824.385.003)	(386.194.090.130)
Cổ tức đã trả	36	(539.905.675.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(535.568.229.845)</b>	<b>(44.624.077.710)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(182.140.267.408)</b>	<b>(6.356.195.800)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>277.098.311.191</b>	<b>220.747.303.628</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(9.370.595)</b>	<b>926.042</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	<b>70</b>	<b>94.948.673.188</b>	<b>214.392.033.870</b>

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

#### 1. Đơn vị báo cáo

##### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

##### (b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

##### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

##### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 231 nhân viên (1/1/2024: 236 nhân viên).

#### 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

##### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

##### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

##### (c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

##### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

##### (e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### (c) Đầu tư

##### (i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### (d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(ii) Nhãn hiệu**

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

**(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

## Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### (i) Chi phí trả trước dài hạn

#### (i) Phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc sử dụng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng là 43 năm.

#### (ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

### (j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

### (k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### *Dự phòng trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

### (l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phân chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(n) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Công ty lần lượt được lập dựa theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập và chi phí liên quan, các khoản vay và các chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ hợp lý cho một bộ phận.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận theo hoạt động kinh doanh chính như sau:**

- Cà phê và thức uống không cồn; và
- Khác: bao gồm ngũ cốc, các mặt hàng khác và dịch vụ cung cấp

	Cà phê và thức uống không cồn		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Tổng doanh thu thuần của bộ phận	1.395.635.714.240	1.287.386.701.806	271.691.241.503	254.190.981.180	1.667.326.955.743	1.541.577.682.986
Giá vốn của bộ phận	(1.194.379.151.152)	(1.044.144.126.347)	(163.037.216.517)	(147.850.219.758)	(1.357.416.367.669)	(1.191.994.346.105)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	201.256.563.088	243.242.575.459	108.654.024.986	106.340.761.422	309.910.588.074	349.583.336.881
Chi phí bán hàng không phân bổ					(4.121.053.465)	(2.936.251.188)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(16.682.048.592)	(15.600.171.157)
Doanh thu hoạt động tài chính					77.726.174.004	61.045.529.026
Chi phí tài chính					(5.411.601.847)	(7.134.430.279)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					361.422.058.174	384.958.013.283
Kết quả từ các hoạt động khác					(2.319.855.340)	(3.549.543)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(71.828.988.971)	(77.922.238.128)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					287.273.213.863	307.032.225.612

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý:**

Công ty hoạt động chủ yếu trong một khu vực là Việt Nam

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/9/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	1.559.642	12.421.782
Tiền gửi ngân hàng	4.047.113.546	20.085.889.409
Các khoản tương đương tiền	90.900.000.000	257.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	94.948.673.188	277.098.311.191

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

**6. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>30/9/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Chứng khoán kinh doanh (a)	-	193.919.939.955
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	400.000.000	130.400.000.000
	<hr/>	<hr/>
	400.000.000	324.319.939.955

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30/9/2024				1/1/2024			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu	-	-	-	-	1.900	193.919.939.955	(*)	-

- (\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	400.000.000	130.400.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư (*)	623.000.000.000	600.000.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	9.135.704.658	19.586.636.991
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	84.315.000	84.315.000
Phải thu khác	159.648.152	-
	<hr/> <b>632.379.667.810</b>	<hr/> <b>619.670.951.991</b>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/9/2024</b>	<b>1/1/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động đầu tư (*)	783.000.000.000	579.000.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	36.658.734.247	347.400.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	120.000.000	5.000.000
	<hr/> <b>819.778.734.247</b>	<hr/> <b>579.352.400.000</b>

(\*) Các khoản phải thu này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Hàng tồn kho**

	30/9/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.557.345.970	-	7.759.049.946	-
Nguyên vật liệu	257.669.088.650	(595.992.600)	140.953.735.560	(2.229.659.757)
Công cụ và dụng cụ	8.518.899.950	-	8.992.525.368	-
Thành phẩm	133.892.015.351	-	53.988.868.438	-
Hàng hóa	6.591.044	-	4.691.044	-
Hàng gửi bán	8.559.998.684	-	-	-
	<b>411.203.939.649</b>	<b>(595.992.600)</b>	<b>211.698.870.356</b>	<b>(2.229.659.757)</b>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Số dư đầu kỳ	2.229.659.757	6.473.576.163
Tăng dự phòng trong kỳ	1.240.205.106	7.523.144.254
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.873.872.263)	(10.209.239.111)
Hoàn nhập dự phòng	-	(68.015.333)
Số dư cuối kỳ	<b>595.992.600</b>	<b>3.719.465.973</b>

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 có 596 triệu VND (1/1/2024: 2.230 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	203.568.960.136	5.431.367.698	808.860.489.114	3.903.808.508	1.021.764.625.456
Tăng trong kỳ	69.500.000	-	190.940.000	86.000.000	346.440.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	-	-	245.000.000	-	245.000.000
Thanh lý	-	-	(7.592.878.000)	-	(7.592.878.000)
Số dư cuối kỳ	203.638.460.136	5.431.367.698	801.703.551.114	3.989.808.508	1.014.763.187.456
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	111.685.540.330	4.583.671.241	637.082.358.226	3.798.508.909	757.150.078.706
Khấu hao trong kỳ	6.222.068.745	314.337.189	28.240.631.282	60.524.622	34.837.561.838
Thanh lý	-	-	(4.977.394.274)	-	(4.977.394.274)
Số dư cuối kỳ	117.907.609.075	4.898.008.430	660.345.595.234	3.859.033.531	787.010.246.270
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	91.883.419.806	847.696.457	171.778.130.888	105.299.599	264.614.546.750
Số dư cuối kỳ	85.730.851.061	533.359.268	141.357.955.880	130.774.977	227.752.941.186

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 375.786 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (1/1/2024: 346.760 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND</b>
Số dư đầu kỳ	544.000.000
Tăng trong kỳ	1.257.662.600
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(245.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.335.392.600)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	221.270.000

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu kỳ	12.486.429.269	4.784.124.579	17.270.553.848
Tăng trong kỳ	-	1.964.387.463	1.964.387.463
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.335.392.600	1.335.392.600
Phân bổ trong kỳ	(302.091.030)	(3.280.910.529)	(3.583.001.559)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	12.184.338.239	4.802.994.113	16.987.332.352

**12. Phải trả người bán**

	<b>30/9/2024</b>		<b>1/1/2024</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Số có khả năng trả nợ VND</b>
Ngắn hạn	174.051.485.795	174.051.485.795	263.407.963.945	263.407.963.945
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	174.051.485.795	174.051.485.795	263.407.963.945	263.407.963.945

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>30/9/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.103.063.017	42.167.641.037
Thuế giá trị gia tăng	27.717.939.839	11.104.016.953
Thuế thu nhập cá nhân	232.435.000	-
	<hr/> 80.053.437.856	<hr/> 53.271.657.990

**14. Chi phí phải trả**

	<b>30/9/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Thương và lương tháng 13	7.423.756.123	13.070.800.179
Chi phí gia công	6.984.291.839	9.533.012.477
Phải trả mua hàng hóa	391.870.719	329.883.000
Chi phí kho vận	566.656.007	1.206.645.299
Chi phí lãi vay	600.108.621	586.617.960
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	215.000.000	299.000.000
Chi phí khác	9.244.234.906	8.427.910.723
	<hr/> 25.425.918.215	<hr/> 33.453.869.638

**15. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/9/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Cổ tức phải trả	126.728.304.346	2.106.665.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	212.174.185	253.690.905
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	381.882.500	381.882.500
Phải trả khác	209.334.900	1.156.442.351
	<hr/> 127.531.695.931	<hr/> 3.898.680.756

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/9/2024</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2024</b> <b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	299.450.000	299.450.000
	<hr/> 299.450.000	<hr/> 299.450.000

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Vay ngắn hạn**

	30/9/2024		1/1/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	170.175.550.487	170.175.550.487	165.838.105.332	165.838.105.332

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/9/2024	1/1/2024
			VND	VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	3,8% – 4,3%	170.175.550.487	165.838.105.332

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, Công ty không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***17. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển (*) VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.153.555.498.265	1.662.831.939.180
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	307.032.225.612	307.032.225.612
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2023	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.460.587.723.877	1.969.864.164.792
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.603.508.328.020	2.112.784.768.935
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	287.273.213.863	287.273.213.863
Cổ tức (**)	-	-	-	(664.478.375.000)	(664.478.375.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.226.303.166.883	1.735.579.607.798

(\*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(\*\*) Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 12 tháng 4 năm 2024 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 664.478.375.000 đồng (2023: không).

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2024		1/1/2024	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Vốn cổ phần hiện đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		29.974.241.968		29.974.241.968

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

**19. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán****Ngoại tệ**

	30/9/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	122.499	2.988.740.361	707.652	17.054.401.632

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND</b>
Tổng doanh thu	1.681.245.822.348	1.558.572.777.901
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	5.328.803.971	5.168.096.635
▪ Hàng bán bị trả lại	8.590.062.634	11.826.998.280
	<hr/> 13.918.866.605	<hr/> 16.995.094.915
Doanh thu thuần	<hr/> 1.667.326.955.743	<hr/> 1.541.577.682.986

**21. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	1.356.176.162.563	1.184.539.217.184
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.240.205.106	7.455.128.921
	<hr/> 1.357.416.367.669	<hr/> 1.191.994.346.105

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND</b>	<b>Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư khác	71.152.362.732	59.226.744.133
Lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	4.010.958.904	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.562.852.368	1.818.784.893
	<hr/> 77.726.174.004	<hr/> 61.045.529.026

### 23. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	4.308.515.603	6.561.899.668
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.103.086.244	572.530.611
	5.411.601.847	7.134.430.279

### 24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

#### (i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	287.273.213.863	307.032.225.612

#### (ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 Số lượng	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 Số lượng
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành	26.579.135	26.579.135

#### (iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.808	11.552

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

**Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>					
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan	Bán hàng hóa và dịch vụ Mua hàng hóa	1.446.358.573.634 54.402.223.799	1.333.448.769.437 43.122.456.257	108.775.558.117 -	307.863.278.749 -
<b>Công ty mẹ</b>					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Cổ tức	656.449.375.000	-	(124.453.375.000)	-
<b>Các bên liên quan khác</b>					
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Mua dịch vụ Mua hàng hóa Bán hàng hóa Nhận hàng trả về Phí hỗ trợ quản lý	10.842.434.296 15.742.995 222.427.944 - 2.379.542.573	10.985.044.531 167.701.790 - 11.167.598 635.007.131	(4.368.573.720) (17.002.435) - - (2.379.542.573)	(4.624.676.949) (2.587.507) - - (1.783.498.077)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa và dịch vụ Mua hàng hóa Mua dịch vụ	1.131.690.769 14.430.984.355 20.891.939.376	927.282.586 7.392.923.675 7.308.460.452	- (4.823.385.341) (6.923.865.521)	- (3.969.817.065) (6.769.942.214)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	17.807.331.360	22.929.146.080	4.834.799.021	7.009.159.133
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa và dịch vụ Mua hàng hóa	28.214.358.945 314.095.232	23.217.292.876 8.753.300	11.341.364.412 -	10.553.852.362 -

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Mua hàng hóa	189.190.674	-	(196.135.023)	(9.420.154)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Mua hàng hóa	42.840.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	-	3.852.310.638	-	-
	Mua hàng hóa	8.708.350	-	-	(27.497.286)
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	74.551.583	83.775.227	(9.844.679)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Bán chứng khoán kinh doanh	193.919.939.955	-	-	-
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b>	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	2.322.346.505	550.730.225	-	-

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (\*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty và Ủy ban Kiểm toán không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và 30 tháng 9 năm 2023.

**Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **26. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ  
Tổng Giám đốc

